UBND TỈNH QUẢNG TRỊ
SỞ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1173 /BC-SCT

Quảng Trị, ngày 24 tháng 11 năm 2015

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI THÁNG 11 NĂM 2015

I. Tình hình sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại

1. Lĩnh vực sản xuất công nghiệp

1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp:

Trong tháng 11/2015, mặc dù chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) giảm 3,22% so với tháng trước, tuy nhiên so với cùng kỳ năm trước tăng 10,27%. Trong đó: ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí tăng 29,01%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 13,05%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,86%. Riêng ngành công nghiệp khai khoáng giảm 14,06% so với tháng cùng kỳ năm trước.

Cộng dồn 11 tháng năm 2015, chỉ số sản xuất công nghiệp tiếp tục duy trì mức tăng trưởng khá, đạt 12,45% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn so với mức tăng cùng kỳ năm 2014 (8,45%). Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo có chỉ số tăng trưởng cao nhất, đạt 17,25%; tiếp đến ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,18%; Riêng hai ngành công nghiệp khai khoáng và sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí có chỉ số sản xuất giảm lần lượt là 5,52% và 3,49% so với cùng kỳ năm trước.

1.2. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu:

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong tháng 11 năm 2015 có mức tăng trưởng cao như: Săm xe các loại tăng 45,88%; dầu nhựa thông tăng 43,2%; điện sản xuất tăng 43,05%; nước hoa quả, cam táo tăng 34,47%; tấm lợp pro xi măng tăng 31,26%; đá xây dựng tăng 21,24%; colophan, axit nhựa cây tăng 19,8%; lốp xe các loại tăng 18,67%. Một số sản phẩm duy trì ở mức tăng ổn định như: Nước uống được tăng 14,35%; xi măng Protland đen tăng 10,82%; ván ép tăng 6,08%. Bên cạnh đó, một số sản phẩm giảm như: Quặng Ilmenite và tinh quặng Ilmenite giảm 61,63%; tinh bột sắn giảm 15,7%; phân bón NPK giảm 1,89%; gạch xây giảm 0,81% so với cùng kỳ năm trước.

2. Lĩnh vực thương mại và xuất nhập khẩu:

2.1 Lĩnh vực thương mại:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 11/2015 ước đạt 1619,8 tỷ đồng, tăng 1,88% so với tháng trước và tăng 2,74% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 1396,26 tỷ đồng, tăng 1,96% so với tháng trước và tăng 2,75% so với tháng cùng kỳ năm trước. Phân theo loại hình kinh tế: Khu vực kinh tế nhà nước ước đạt 105,38 tỷ đồng, giảm 17,35%; khu vực kinh tế cá

thể ước đạt 832,66 tỷ đồng, tăng 10,43%; kinh tế tư nhân ước đạt 458,16 tỷ đồng, giảm 4,01% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng doanh thu hoạt động dịch vụ ước đạt 223,54 tỷ đồng, tăng 1,37% so với tháng trước và tăng 2,67% so với tháng cùng kỳ năm trước. Phân theo ngành kinh tế: Ngành dịch vụ lưu trú ước đạt 6,12 tỷ đồng, tăng 16,0%; dịch vụ ăn uống ước đạt 152,36 tỷ đồng, giảm 0,27%; lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch ước đạt 3,05 tỷ đồng, tăng 75,55%; dịch vụ khác ước đạt 62,01 tỷ đồng, tăng 7,04% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ 11 tháng năm 2015 chỉ duy trì ở mức ổn định, ước đạt 18900,85 tỷ đồng, tăng 5,41% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tổng mức bán lẻ ước đạt 16286,55 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 86,2% và tăng 5,55% so với cùng kỳ năm 2014; doanh thu hoạt động dịch vụ ước đạt 2614,3 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 13,8% và tăng 4,52% so với cùng kỳ năm 2014.

2.2. Hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu:

2.2.1. Xuất khẩu: Kim ngạch xuất khẩu tháng 11/2015 ước đạt 26,005 triệu USD, tăng 11,6% so với tháng trước. Tính chung trong 11 tháng năm 2015, kim ngạch xuất khẩu hàng hoá ước đạt 202,939 triệu USD[1], tăng 0,98% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: kinh tế nhà nước ước đạt 25,91 triệu USD, giảm 25,93%; kinh tế tư nhân ước đạt 168,565 triệu USD, tăng 8,69%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 8,464 triệu USD, giảm 22,41% so với cùng kỳ năm trước.

2.2.2. Nhập khẩu: Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 11/2015 ước đạt 33,304 triệu USD, tăng 9,78% so với tháng trước. Tính chung, tổng kim ngạch nhập khẩu trong 11 tháng năm 2015 ước đạt 201,362 triệu USD[2], tăng 11,76% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: kinh tế nhà nước ước đạt 3,4 triệu USD, giảm 83,44%; kinh tế tư nhân ước đạt 193,436 triệu USD, tăng 26,2%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 4,526 triệu USD, giảm 28,76%.

3. Chỉ số giá tiêu dùng:

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 11/2015 có mức tăng trưởng dương trở lại, tăng 0,08% so với tháng trước (chỉ số CPI của 7 tháng liên tiếp giảm). Nguyên nhân là do nhóm hàng may mặc, mũ nón, giày dép liên tục tăng trong các tháng gần đây, đạt 0,34% (do đang vào thời điểm giao mùa nên một số mặt hàng quần áo, giày dép phục vụ cho thu, đông tăng giá); tiếp đến nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,27%; nhóm hàng nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,22%; nhóm hàng thiết bị đồ dùng gia đình tăng 0,03%. Ngoài nhóm hàng giao thông tiếp tục giảm 0,3% (do giá xăng, dầu liên tiếp được điều chỉnh giảm vào ngày 19/10, 3/11 và 18/11/2015), các nhóm hàng hóa còn lại không tăng, không giảm.

---

[1] Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu như: Gỗ ước đạt 67,697 triệu USD; hàng rau quả ước đạt 59,145 triệu USD; sắn và các sản phẩm từ sắn ước đạt 16,495 triệu USD; sản phẩm từ chất dẻo ước đạt 12,633 triệu USD; cao su ước đạt 12,119 triệu USD...

[2] Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu như: Gỗ và các sản phẩm từ gỗ ước đạt 126,209 triệu USD; Sữa và các sản phẩm từ sữa ước đạt 61,262 triệu USD; hàng rau ước đạt 2,797 triệu USD; Chất dẻo (Plastic) nguyên liệu ước đạt 1,777 triệu USD...

II. Công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực công thương

- Chuẩn bị nội dung phục vụ UBND tỉnh làm việc với Bộ Xây dựng về Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị; Tham mưu UBND trình xin ý kiến HĐND tỉnh và phân công các Sở, ngành liên quan làm việc với các Bộ về nhiệm vụ Quy hoạch chung xây dựng Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị để trình Bộ Xây dựng thẩm định.

- Hoàn chỉnh, trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch lựa chọn đơn vị tư vấn lập quy hoạch phân khu xây dựng Khu vực hỗ trợ phát triển các dự án động lực thuộc khu Đông Nam tỉnh Quảng Trị và hoàn thành lập hồ sơ mời thầu tư vấn lập quy hoạch.

- Lập hồ sơ mời thầu tư vấn lập Quy hoạch phát triển điện lực của tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2016-2025 (hợp phần 1), hiện đã tổ chức mở và xét thầu. Hoàn chỉnh trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu tư vấn (đợt 2) thuộc dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh, giai đoạn 2014-2020.

- Tham mưu UBND tỉnh thoả thuận vị trí Khu quản lý, vận hành Nhà máy nhiệt điện Quảng Trị 1 và tham gia Đoàn UBND tỉnh kiểm tra tiến độ các dự án thủy điện và điện gió trên địa bàn tỉnh.

- Hoàn chỉnh và trình phê duyệt Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ phát triển các ngành công nghiệp và thương mại tỉnh đến năm 2020, hiện đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2569/QĐ-UBND ngày 20/11/2015; Tổ chức lấy ý kiến đối với Dự thảo đề xuất nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp tỉnh của ngành năm 2016.

- Hoàn chỉnh và trình UBND tỉnh xem xét nhiệm vụ xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất trên địa bàn tỉnh; Tổ chức rà soát, báo cáo về tình hình sản xuất kinh doanh và năng lực sản xuất một số sản phẩm hoá chất.

- Hướng dẫn hoàn chỉnh hồ sơ thành lập cụm công nghiệp Hải Chánh, huyện Hải Lăng; Phối hợp Sở Kế hoạch &Đầu tư thẩm định dự án đầu tư kết cấu hạ tầng Cụm Công nghiệp Đông Ái Tử. Tổng hợp kết quả điều tra khả năng áp dụng Sản xuất sạch hơn trong công nghiệp của tỉnh.

- Tổ chức lấy ý kiến đối với Dự thảo Chương trình khuyến công tỉnh giai đoạn 2016 – 2020; Hoàn thành thủ tục nghiệm thu đề án khuyến công tỉnh, quốc gia năm 2015.

- Tổ chức kiểm tra mô hình quản lý điện và giá bán điện tại Chợ Đông Hà, Trung tâm Thương mại Lao Bảo.

- Tổ chức khảo sát và thống nhất đề xuất UBND tỉnh quyết định đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu; Đề xuất bổ sung quy hoạch địa điểm xây dựng cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn.

- Tổ chức khảo sát tình hình hoạt động một số chợ tại các huyện, thị trên địa bàn; Kiểm tra công tác dự trữ hàng hóa phòng chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tại tại các doanh nghiệp được phân công.

- Làm việc với Đoàn công tác (Bộ Công Thương) về kiểm tra tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc lá và phòng chống buôn lậu thuốc lá trên địa bàn tỉnh.

- Triển khai thực hiện Chỉ thị 23/CT–TTg ngày 31/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường sử dụng, phối trộn, phân phối xăng sinh học với nhiên liệu truyền thống; Hướng dẫn các ngành, lực lượng chức năng xây dựng báo cáo chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả.

- Tham mưu UBND tỉnh tổ chức Hội nghị phổ biến kiến thức về hợp tác kinh tế quốc tế; Tham mưu UBND tỉnh kiện toàn Ban chỉ đạo Hội nhập Quốc tế tỉnh; Chỉ đạo công tác quảng bá thương mại Quảng Trị tại Hội nghị hợp tác du lịch, thương mại, đầu tư và truyền thông 3 tỉnh 3 nước Việt Nam – Lào – Thái Lan.

- Hoàn chỉnh và trình UBND tỉnh xem xét thông qua Chương trình xúc tiến thương mại tỉnh giai đoạn 2016 – 2020; Trình Sở Tư pháp thẩm định dự thảo Quy chế quản lý và sự kinh phí xúc tiến thương mại trên địa bàn tỉnh; Hoàn thành Đề án khảo sát thực trạng ứng dụng thương mại điện tử của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Hướng dẫn các doanh nghiệp báo cáo kết quả thực hiện "Tuần lễ khuyến mại trực tuyến Quảng Trị năm 2015"; Xây dựng Kế hoạch kiểm tra chương trình khuyến mại tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Tham mưu ban hành kế hoạch kiểm tra chấp hành pháp luật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; kiểm tra an toàn điện đối với hệ thống chiếu sáng công cộng; Xử lý một số trường hợp vi phạm trong sử dụng điện do Công ty Điện lực gửi đến.

- Làm việc với Ban Nội chính Tỉnh ủy về kết quả chấp hành pháp luật về phòng chống tham nhũng giai đoạn 2013-2015 của Sở; Đoàn kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2015; Kiểm tra công tác cải cách hành chính và đánh giá chất lượng nội bộ của Sở năm 2015; Tham mưu trình UBND tỉnh công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở.

- Hoàn chỉnh Kế hoạch ứng dụng Công nghệ thông tin của cơ quan Sở Công Thương năm 2016; Trình thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận danh hiệu "Đơn vị văn hoá xuất sắc".

- Tham mưu phê duyệt dự toán thu, chi quản lý dự án năm 2015 của Ban Quản lý dự án điện nông thôn tỉnh Quảng Trị.

- Trình ban hành Quy chế làm việc của Sở; Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng xe ô tô của cơ quan Sở.

III. Một số công tác trọng tâm tháng 12 năm 2015

- Tham mưu UBND tỉnh trình Bộ Xây dựng thẩm định nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Tham mưu ký Hợp đồng nguyên tắc với đơn vị tư vấn đo đạc bản đồ địa hình tỷ lệ 1/2000 phục vụ quy hoạch phân khu chức năng khu Đông Nam Quảng Trị; Tổ chức đấu thầu lập quy hoạch phân khu xây dựng khu vực hỗ trợ phát triển các dự án động lực thuộc khu Đông Nam Quảng Trị.

- Tổ chức lựa chọn tư vấn và thực hiện lập Quy hoạch phát triển điện lực hợp phần 1 tỉnh Quảng trị giai đoạn 2016-2025 có xét đến 2035; Đôn đốc tổ chức lấy ý kiến đối

với dự thảo Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, có tính đến năm 2030.

- Tiếp tục hỗ trợ các nhà đầu tư hoàn thiện thủ tục đầu tư dự án Nhà máy nhiệt điện Quảng Trị 1 và các dự án đầu tư khác vào Khu Đông Nam Quảng Trị; Xúc tiến đầu tư, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án công nghiệp thương mại trên địa bàn tỉnh.

- Tổng hợp và hoàn chỉnh đề xuất nhiệm vụ khoa học công nghệ của ngành năm 2016; Tổ chức Đoàn liên ngành kiểm tra tình hình bảo quản, vận chuyển và sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; an toàn hóa chất tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Hoàn chỉnh, trình UBND tỉnh phê duyệt Chương trình khuyến công tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2016 – 2020; Triển khai đề tài "Xây dựng mô hình ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất sạch hơn trong công nghiệp trên địa bàn tỉnh".

- Tổ chức nghiệm thu khối lượng và thanh toán (đợt 1) thực hiện xây lắp hạng mục cấp điện xã Triệu Thượng; Lựa chọn nhà thầu tư vấn khảo sát thiết kế gói thầu (đợt 2) thuộc Dự án cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Trị.

- Tiếp tục theo dõi kiểm tra an toàn hồ đập các dự án thuỷ điện nhỏ trên địa bàn trong mùa mưa bão; Chấn chỉnh công tác mua bán điện tại chợ Đông Hà và Trung tâm thương mại Lao Bảo.

- Tổ chức hội nghị tổng kết thực hiện Chỉ thị số 30/CT – TTg ngày 30/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác chống buôn lậu thuốc lá năm 2015; Kiểm tra công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên tuyến biên giới, Quốc lộ 9.

- Chỉ đạo công tác bình ổn thị trường trong những tháng cuối năm 2015 đầu năm 2016 và công tác đảm bảo hàng hóa phục vụ Tết Nguyên đán Bính Thân năm 2016.

- Tổ chức các hoạt động giám sát hội chợ, kiểm tra hoạt động khuyến mại năm 2015; Tổ chức Hội nghị thẩm định Chương trình xúc tiến thương mại 2016.

- Chuẩn bị nội dung, tổ chức Hội đàm đánh giá kết quả hợp tác giai đoạn 2013-2015 giữa Sở Công Thương tỉnh Quảng Trị và Sở Công Thương tỉnh Savannakhet.

- Tiến hành kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về an toàn điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trên địa bàn.

- Xây dựng và trình phê duyệt Kế hoạch thanh tra kiểm tra năm 2016.

- Xây dựng dự thảo Quy định chức năng, nhiệm vụ của Sở theo Thông tư 22/2015/TT-BCT của Bộ Công Thương; Chỉ đạo xây dựng Quy định chức năng, nhiệm vụ của Chi cục Quản lý thị trường theo Thông tư 34/2015/TT-BCT của Bộ Công Thương.

- Tổ chức đánh giá, chấm điểm xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ; Công bố chỉ số cải cách hành chính của Sở năm 2015; Tổ chức công bố mở rộng hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 của Sở.

- Hoàn chỉnh Dự thảo Đề án tinh giản biên chế của Sở từ năm 2015 đến 2021.

Trên đây là nội dung báo cáo tình hình công nghiệp - thương mại, công tác quản lý nhà nước của Sở trong tháng 11 năm 2015 và một số nhiệm vụ trọng tâm trong tháng 12 năm 2015; Sở Công Thương Quảng Trị báo cáo Bộ Công Thương, UBND tỉnh, các Sở, ban ngành liên quan./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Bộ Công Thương;
- Cục CNĐP, Vụ KH-BCT;
- VP Tỉnh uỷ; VP HĐND tỉnh; VP UBND tỉnh (2b);
- Sở CT các tỉnh Bắc Trung bộ, miền Trung và Tây Nguyên;
- Sở KH & ĐT, Cục Thống kê;
- Phòng Kinh tế- Hạ tầng các huyện, thị, thành phố;
- GĐ, các PGĐ Sở;
- Các Phòng thuộc Sở, TTKC, Chi cục QLTT;
- Lưu: VT, VP.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ CÔNG THƯƠNG
TỈNH QUẢNG TRỊ

Nguyễn Hữu Hưng

Đơn vị b/c: Sở Công Thương tỉnh Quảng Trị
Đơn vị nhận b/c: - UBND tỉnh Quảng Trị;
- Vụ Kế hoạch (BCT)

Biểu số 01/SCT-BCT
Ngày nhận b/c: Ngày 22 hàng tháng

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI
Tháng 11 năm 2015

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo			Năm trước		Tỷ lệ (%)		
			Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	So với thực hiện tháng trước	So với thực hiện tháng cùng kỳ năm trước	So với cộng dồn cùng kỳ năm trước
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=2/1*	*7=2/4*	*8=3/5*
I	***Sản lượng một số SP công nghiệp chủ yếu***	**Sản phẩm**								
1	Quặng Ilmenite và tinh quặng Ilmenite	Tấn	596.00	600.00	8658.00	1563.54	16886.54	100.67%	38.37%	51.27%
2	Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	549.45	674.73	4693.18	917.54	6056.54	122.80%	73.54%	77.49%
3	Đá xây dựng	*1000 m3*	88.95	89.96	763.54	74.20	781.92	101.14%	121.24%	97.65%
4	Tinh bột sắn	*Tấn*	8186.79	8490.57	74528.30	10071.70	66096.23	103.71%	84.3%	112.76%
5	Nước hoa quả, cam táo	*1000 lít*	811.82	820.00	8794.92	609.80	7832.70	101.01%	134.47%	112.28%
6	Gỗ xẻ	*m3*	12650	12900	97785	12920	110018	101.98%	99.85%	88.88%
7	Ván ép (gỗ MDF)	*m3*	6874.00	6000.00	69991.00	5656.00	71555.40	87.29%	106.08%	97.81%
8	Dầu nhựa thông	*Tấn*	142.17	120.00	1528.65	83.80	910.58	84.41%	143.20%	167.88%
9	Colophan, axit nhựa cây và các dẫn xuất	*Tấn*	757.80	550.00	7151.83	459.00	5459.02	72.58%	119.8%	131.01%
10	Phân bón NPK	*Tấn*	4729	5300	43813	5402	40568	112.07%	98.11%	108.00%
11	Lốp xe các loại	*1000 cái*	118.53	120.00	1212.61	101.12	1398.62	101.24%	118.67%	86.70%
12	Săm xe các loại	*1000 cái*	323.92	350.00	3154.55	239.92	3049.20	108.05%	145.88%	103.46%
13	Gạch xây	*1000 viên*	12220	12550	142075	12652	140462	102.70%	99.19%	101.15%
14	Xi măng Protland đen	*Tấn*	23690	27650	279848	24950	255893	116.72%	110.82%	109.36%
15	Tấm lợp pro xi măng	*m2*	655	568	4459	433	5148	86.68%	131.26%	86.62%
16	Điện sản xuất	*Triệu Kwh*	33.96	34.07	243.32	23.81	271.90	100.32%	143.05%	89.49%
17	Điện Thương phẩm	*Triệu Kwh*	40.29	45.00	446.15	42.00	425.63	111.69%	107.14%	104.82%
18	Nước uống được	*1000 m3*	975.60	980.00	10326.05	857.00	9503.83	100.45%	114.35%	108.65%

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo			Năm trước		Tỷ lệ (%)		
			Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	So với thực hiện tháng trước	So với thực hiện tháng cùng kỳ năm trước	So với cộng dồn cùng kỳ năm trước
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=2/1*	*7=2/4*	*8=3/5*
II	**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu hoạt động dịch vụ**	**Tỷ đồng**	**1589.98**	**1619.80**	**18900.85**	**1576.57**	**17931.08**	**101.88%**	**102.74%**	**105.41%**
1	**Tổng mức bán lẻ hàng hóa**	**Tỷ đồng**	**1369.46**	**1396.26**	**16286.55**	**1358.85**	**15429.85**	**101.96%**	**102.75%**	**105.55%**
	Phân theo loại hình kinh tế	**Tỷ đồng**								
1.1	Kinh tế Nhà nước	"	104.37	105.38	1276.83	127.50	1680.04	100.96%	82.65%	76.00%
1.2	Kinh tế Tập thể	"	0.05	0.06	0.91	0.04	0.65	120.00%	157.89%	139.66%
1.3	Kinh tế Cá thể	"	811.63	832.66	9504.65	754.02	8610.84	102.59%	110.43%	110.38%
1.4	Kinh tế Tư nhân	"	453.41	458.16	5504.16	477.30	5138.31	101.05%	95.99%	107.12%
1.5	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	"	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Tổng doanh thu hoạt động dịch vụ**		**220.52**	**223.54**	**2614.30**	**217.72**	**2501.24**	**101.37%**	**102.67%**	**104.52%**
2.1	**Doanh thu hoạt động dịch vụ (Lưu trú, ăn uống, lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch)**	**Tỷ đồng**	**157.93**	**161.53**	**1913.09**	**159.79**	**1880.81**	**102.28%**	**101.09%**	**101.72%**
	Dịch vụ lưu trú	"	6.04	6.12	63.33	5.28	61.64	101.29%	116.00%	102.75%
	Dịch vụ ăn uống	"	148.55	152.36	1821.07	152.77	1796.99	102.56%	99.73%	101.34%
	Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	"	3.34	3.05	28.69	1.74	22.18	91.29%	175.55%	129.34%
2.2	**Doanh thu hoạt động dịch vụ khác**	"	**62.58**	**62.01**	**701.21**	**57.93**	**620.43**	**99.08%**	**107.04%**	**113.02%**
III	**Xuất khẩu (KH năm: 210 triệu USD)**	***1000 USD***	**23.302**	**26.005**	**202.939**	-	**200.98**	**111.60%**	-	**100.98%**
	Phân theo loại hình kinh tế									
1.1	Kinh tế Nhà nước		3.102	3.771	25.91	-	34.980	121.57%	-	74.07%
1.2	Kinh tế Tư nhân		19.492	21.574	168.565	-	155.09	110.68%	-	108.69%
1.3	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài		0.708	0.66	8.464	-	10.91	93.22%	-	77.59%
	Phân theo mặt hàng chủ yếu	"								
1	Hàng thủy sản		0.27	0.28	1.621	-	-	103.70%	-	-

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo			Năm trước		Tỷ lệ (%)		
			Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	So với thực hiện tháng trước	So với thực hiện tháng cùng kỳ năm trước	So với cộng dồn cùng kỳ năm trước
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=2/1*	*7=2/4*	*8=3/5*
2	Hàng rau quả	"	6.950	7.500	59.145	-	-	107.91%	-	-
3	Cà phê	"	-	-	1.709	-	-	-	-	-
4	Gạo		0.201	0.219	2.090	-	-	108.96%	-	-
5	Sắn và các sản phẩm từ sắn	"	2.494	3.000	18.495	-	-	120.29%	-	-
6	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	"	0.333	0.435	7.337	-	-	130.63%	-	-
7	Quặng và khoáng sản khác	"	-	0.400	2.698	-	-	-	-	-
8	Phân bón các loại	"	0.055	0.051	2.318	-	-	92.73%	-	-
9	Sản phẩm từ chất dẻo	"	1.942	2.000	12.633	-	-	102.99%	-	-
10	Cao su	"	3.235	3.240	12.119	-	-	100.15%	-	-
11	Gỗ	"	6.429	7.525	67.697	-	-	117.05%	-	-
12	Sắt thép	"	0.082	0.075	2.907	-	-	91.46%	-	-
13	Phương tiện vận tải và phụ tùng	"	0.708	0.660	8.114	-	-	93.22%	-	-
14	Điện	"	0.240	0.240	2.373	-	-	100.00%	-	-
15	Hàng hóa khác	"	0.363	0.380	1.603			104.68%	-	-
IV	**Nhập khẩu (KH năm:230 triệu USD)**	***1000 USD***	**30.337**	**33.304**	**201.362**	**-**	**180.173586**	**109.78%**	**-**	**111.76%**
	Phân theo loại hình kinh tế	"								
1	Kinh tế Nhà nước	"	0.295	0.45	3.40	-	20.53	152.54%	-	16.56%
2	Kinh tế tư nhân	"	29.72	32.581	193.436	-	153.28	109.63%	-	126.20%
3	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	"	0.322	0.273	4.526	-	6.35	84.78%	-	71.24%
	Phân theo mặt hàng chủ yếu	"								
1	Sữa và các sản phẩm từ sữa	"	0.333	0.3	2.797	-	-	90.09%	-	-
2	Hàng rau	"	7.275	7.83	61.262	-	-	107.63%	-	-

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo			Năm trước		Tỷ lệ (%)		
			Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	So với thực hiện tháng trước	So với thực hiện tháng cùng kỳ năm trước	So với cộng dồn cùng kỳ năm trước
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=2/1*	*7=2/4*	*8=3/5*
3	Clanhke	"	0.005	0.006	0.099	-	-	120.00%	-	-
4	Chất dẻo (Plastic) nguyên liệu	"	0.066	0.15	1.777	-	-	227.27%		
5	Cao su	"	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Gỗ và các sản phẩm từ gỗ	"	22.033	24.37	126.209	-	-	110.61%	-	-
7	Kim loại thường		0.07	0.07	0.942	-	-	100.00%		
8	Hàng hóa khác	"	0.551	0.573	5.382	-	-	103.99%	-	-

SỞ CÔNG THƯƠNG
Biểu 02/SCT

CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
Tháng 11/2015

Đơn vị: %

Tên ngành	Chính thức tháng 10/2015		Tháng 11/2015			Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2015 so với tháng 11/2014
	So với tháng bình quân năm 2010	So với tháng 10 năm 2014	So với tháng bình quân năm 2010	So với tháng 10/2015	So với tháng 11/2014	
A	1	2	3	4	5	6
Toàn ngành	**189.95**	**123.78**	**181.09**	**96.78**	**110.20**	**112.45**
1. Công nghiệp khai khoáng	39.05	87.74	39.56	101.06	85.94	94.48
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	224.39	115.96	212.79	95.48	109.86	117.25
3. Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	65.20	209.54	66.41	101.86	129.01	96.51
4. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	142.31	108.44	143.19	100.61	113.05	109.18